

PGS.TS. Đoàn Thị Thu Vân

Hải trình chí lược[1] là một trong những tác phẩm sớm nhất ghi chép về những điều tai nghe mắt thấy trên hành trình đường biển đi về phương Nam, đến những nước có sự hiện diện của người phương Tây. Đặc biệt đối với Phan Huy Chú, một nhà văn có tư duy khoa học và óc quan sát tinh tế, sắc sảo, người từng viết bộ sách được xem là bách khoa thư thời Nguyễn – *Lịch triều hiến chương loại chí*, chuyển đi công cán vào năm 1832 đến Tân Gia Ba (Singapore) và Giang Lưu Ba (Batavia, một đảo trong quần đảo Nam Dương, tức Indonesia ngày nay) là một cơ hội tốt để ông được tiếp xúc với một thế giới mới lạ, thỏa mãn lòng say mê hiểu biết, khám phá và ghi lại đầy đủ những gì mình quan sát được để mở rộng tầm mắt cho mình và cho dân tộc mình.

Chí là thể văn ghi chép tỉ mỉ, chính xác về sự vật, sự việc mà người viết hiểu biết qua tra cứu sách vở hoặc tự bản thân trải nghiệm. *Chí* có nhiều loại. Có thể là loại ghi chép về lịch sử như *Hoàng Lê nhất thống chí*, *Nam triều công nghiệp diễn chí*. Có thể là loại ghi chép về địa lý như *Dư địa chí*, *Gia Định thành thông chí*. Cũng có thể là loại ghi chép về phong tục, luật lệ, hiến chương... của một quốc gia như *Lịch triều hiến chương loại chí*. Cũng đồng thời là ghi chép người thật, việc thật, nhưng *ký* có đôi chỗ khác với *chí*. Nếu *chí* là những ghi chép mang tính khoa học, khách quan (trừ loại *chí* lịch sử thường có thêm thắt tình tiết theo những lời kể dân gian và đã trở thành như những tiểu thuyết lịch sử) nhằm mục đích cung cấp kiến thức cho người đọc, thì *ký* phóng khoáng, tự do hơn và mang đậm dấu ấn chủ quan của người viết qua cách cảm nhận về sự vật, sự việc và những lời bình luận hay phát biểu cảm nghĩ xen vào đó, với mục đích chính là ghi lại những gì mà mình thấy có cảm xúc, cảm hứng, theo nhu cầu tình cảm của cá nhân. Do vậy khi đi xa, người ta thường chọn cách ghi chép của *ký* hơn là *chí* – có thể là ghi chép bằng văn xuôi như *Thượng kinh ký sự* hay ghi chép bằng thơ như rất nhiều bài thơ sứ trình đã quen thuộc với độc giả. Tuy nhiên, Phan Huy Chú đã chọn thể *chí* và gọi khiêm tốn công trình ghi chép của mình trong chuyến công cán sang vùng biển phương Nam là *Hải trình chí lược*. Thay vì viết *du ký* để có thể ghi chép tùy hứng những cảnh sắc đẹp dễ, đáng ưa trên bước hành trình và bộc lộ cảm xúc cá nhân trước những cảnh sắc đó, ngay cả có thể bằng những bài thơ, câu thơ xen vào, học giả họ Phan lại chọn cách thể hiện khoa học, khách quan, thậm chí có phần khô khan để cố gắng lưu lại đầy đủ nhất những gì mà ông nhìn thấy và cho là đáng quan tâm.

Tuy tác giả không phân chia ra nhưng người đọc *Hải trình chí lược* sẽ cảm nhận có hai phần khá rõ: phần ghi chép những quan sát, cảm nhận của tác giả khi đi dọc theo vùng biển của các tỉnh phía nam kinh thành Huế, từ Quảng Nam trở vào đến vịnh Thái Lan, và phần ghi chép lại Tân Gia Ba và Giang Lưu Ba.

Ở phần thứ nhất, cảnh vật quan sát được tuy là trên đất nước mình nhưng cũng là hoàn toàn mới đối với Phan Huy Chú, vì trước nay đại đa số các chuyến sứ trình là đi về phía bắc, đến đất nước Trung Hoa. Do đó đối với những người quê quán ở đất Bắc như sứ giả họ Phan thì vùng đất phương Nam và vùng biển phương Nam thực sự mới lạ. Cái mới làm con mắt ngấm nhìn và ngòi bút ghi chép trở nên hào hứng, nhất là nó còn được vun bồi bởi tình yêu quê hương đất nước và lòng tự hào dân tộc. Cảnh sắc đất nước với những hải cảng và hải đảo trên đường đi được ghi chép chi tiết và thú vị. Đây là những trang viết giàu cảm xúc nhất trong tập chí, kết hợp hài hòa giữa tính khoa học và chất văn chương.

Thử quan sát hình ảnh của Cù Lao Chàm và Cù Lao Ré:

“Đảo Đại Chiêm ở Quảng Nam là một ngọn núi tiêu chí thứ nhất của hải trình tục gọi là Cù Lao Chàm. Đảo này cách cửa tấn ước hơn một canh bằng thuyền. Trên đảo có phường Tân Hợp cư dân khá trù mật. Trên núi có nhiều yến sào. Triều trước đặt ra đội Hoàng Sa để lấy tổ yến. Một xóm dân ở chiếm riêng một cõi mây nước sóng gió này. Đây cũng là một nơi thắng cảnh. Từ Đà Nẵng vượt biển một ngày đêm mới tới đây. Trông xa chỉ thấy núi non xanh thẳm. Qua chỗ này, vượt qua các đảo Hòn Nam, Bàn Than đến cửa Tiểu Á. Ngoài là Tiểu Man mới hết vùng biển Quảng Nam. Gần cửa tấn Thái Càn ở Quảng Ngãi có đảo tục gọi là Cù Lao Lý, nó là tiêu chí ngoài biển của tỉnh thành này. Thuyền đi hơn hai canh mới đến bờ biển của đảo này. Trên đảo cây cỏ um tùm, đất cát bằng phẳng.

Hai ấp An Vĩnh và An Hải dân cư nộp thuế dầu lạc. Sinh sống nơi mặt nước chân mây, phong tục chất phác, cô sơ như người thời Vô Hoài, Cát Thiên vậy. Thuyền đi qua đây, trời đã xế chiều, nhìn xa chỉ thấy khói mây và sóng cả nhấp nhô giữa đảo xanh biếc tưởng như bãi biển. So với Đại Chiêm, cảnh trí ở đây đẹp hơn”.

Mũi Kê Gà (Kê Khê) và Mũi Né ở Bình Thuận:

“Cửa tấn Vị Nê của Bình Thuận dân cư trù mật, tôm cá nhiều. Thuyền biển qua đây thường tạm đỗ lại để mua sắm thực phẩm. Từ đây đi qua các vùng biển Kê Khê, Ma Ly, La Di nhân tiện đi thẳng tới Côn Lôn không theo hướng tây qua cửa Cần Hải của Gia Định. Bên cạnh cửa tấn Vị Nê có một dãy núi đâm ngang tục gọi là Mũi Nê. Ngoài ra đều là cồn cát, nhìn thấy sáng lấp lánh”.

Và đây là Côn Đảo nhìn từ xa:

“Đảo Côn Lôn và cửa Cần Hải đối nhau. Đảo ấy là nơi làm tiêu chí cho các thuyền đi lại ở biển nam định hướng. Nghe nói nơi ấy xóm làng trù mật, dân cư đông đúc. Núi có nhiều yến sào. Phong cảnh thật là đẹp. Xưa nay đã đặt thủ ngự ở đó để tuần phòng mặt biển. Gần đây có thuyền bè đi lại. Đó là một nơi quan yếu. Lần này thuyền đi từ Vị Nê thẳng ra ngoài biển đi xa cách Côn Lôn nên ban đêm vượt qua mà không biết. Sáng ra thấy đàn chim bay lượn vòng tròn mấy vòng rồi bay về hướng đông. Trời rộng, chim mất hút, bấy giờ biết đảo này đã cách xa. Đường biển xa vời, không thể quay nhìn lại được nữa. Vì vậy trong lòng vừa tiếc lại vừa buồn”.

Có phần chắc những ghi chép thực tế này đã bổ sung thêm cho những hiểu biết qua tra cứu sách vở của Phan Huy Chú để ông biên soạn bộ *Hoàng Việt dư địa chí* hoàn tất vào năm 1833.

Ở phần thứ hai, có dung lượng dài gấp bốn lần phần thứ nhất, tác giả dành 6 mục để nói về Tân Gia Ba, 23 mục nói về Giang Lư Ba và 5 mục nói về các đảo khác. Điều này cho thấy có lẽ thời gian Phan Huy Chú công cán ở Giang Lư Ba là lâu nhất trong chuyến hành trình. Về Giang Lư Ba, tác giả đã ghi chép khá chi tiết về nhiều phương diện, từ lịch sử, địa lý, tình hình xã hội, quân sự, pháp luật, tiền tệ, khoáng sản – tài nguyên đến khí hậu, thực phẩm, y phục, chữ viết, lịch pháp, xe cộ, máy móc, nông thôn, đô thị, chợ búa, tập tục...

Bài viết chú ý nhiều đến phần thứ hai này, vì nó thể hiện những điều mới mẻ đầy ý nghĩa trong cách nhìn, cách cảm, cách nghĩ của một nhà văn – nhà nho Việt Nam ở đầu thế kỷ XIX.

Xuất thân từ cửa Khổng sân Trình, tầm mắt trong không khí văn hóa Nho gia lâu đời của gia đình, dòng tộc và xã hội Việt Nam thời trung đại, việc nhìn thấy một nền văn hóa văn minh hoàn toàn khác hiện diện nơi một nước thuộc địa của phương Tây quả là một cú sốc văn hóa đối với Phan Huy Chú. Trong con mắt của đa số các nhà nho, từ phong tục tập quán, trang phục đến cách tổ chức xã hội nơi đảo quốc phương Nam này hẳn là khó chấp nhận và có nhiều điều đáng phê phán vì nó trái ngược với những gì thuộc về truyền thống mà dân Việt vẫn quen nhìn, quen nghĩ, quen sống. Nhưng với con mắt của một nhà khoa học, học giả họ Phan của chúng ta đã điềm tĩnh quan sát, suy ngẫm và ghi lại một cách trung thực, khách quan những gì ông nhìn thấy. Tuy vẫn là một đệ tử của đạo học Khổng – Chu và chịu ảnh hưởng văn hóa Trung Hoa, Phan Huy Chú đã tỏ ra công bằng khi nhận xét người Hà Lan nói riêng và người phương Tây nói chung có nhiều cái hay, vượt hẳn Trung Hoa. Phan Huy Chú không bỏ sót lĩnh vực nào trong tầm quan sát của mình, từ cách tổ chức xã hội, hành chính, quân sự, kinh tế thương mại, tiền tệ đến phong tục, văn hóa thể hiện qua trang phục, cách cư xử, giao tiếp, đến khoa học kỹ thuật phương Tây thể hiện qua số đo biển, cách chế tạo xe cộ, tàu thuyền và các vật dụng, cách làm lịch... Nhận xét của tác giả *Hải trình chỉ lược* về những gì mình khái quát được có thể chia thành ba loại:

1. Khen ngợi những cái mới, hay, tinh xảo, đáng học hỏi của người phương Tây, cụ thể là người Hà Lan, đang giữ chủ quyền ở Giang Lư Ba, và cho rằng những cái này hơn hẳn của Trung Hoa:

- Người Hà Lan có chế độ tiền giấy rất thuận tiện, đó là một “việc làm thông biến, hợp với lòng dân” và là “một

thể chế có tính sáng tạo” (tr. 164).

- Luật pháp Giang Lư Ba “có thể chế nhất định, lập pháp không có thiên lệch nên xử đoán công bằng, do đó dễ chế ngự dân chúng” (tr. 162).
- Cách tổ chức xã hội quy củ, trật tự. Ban đêm có người đi tuần để giữ an ninh cho dân. “Rõ ràng mà đầy đủ, khoan dung mà có thể chế, đó cũng là quy mô của một nước vậy” (tr. 168). Cách cai trị của người Hà Lan đã làm cho Giang Lư Ba có cuộc sống phồn hoa, thịnh vượng.
- Lễ tục giản dị, bình đẳng: “Khi lên xe, khi ngồi ghế thì quan và dân đều ngang hàng nhau. Lúc gặp nhau chỉ bắt tay nhau bằng tay phải để tỏ kính trọng. Người dưới yết kiến người trên không có lễ sụp lạy khấu đầu” (tr. 167).
- Xe cộ người phương Tây “rất tinh xảo, vừa nhẹ vừa chắc, so với xe cộ Trung Quốc thì hơn hẳn” (tr. 162).
- Người phương Tây biết “lượng cung độ của trời để đo khoảng cách trên biển và chia mặt biển thành “độ” để định xa gần” (tr. 165).
- Khoa thiên văn, địa lý của người phương Tây rất tiên bộ. Lì Mã Đẩu (Matteo Ricci) năm Sùng Trinh đời nhà Thanh (thế kỷ XVII) đã vào Trung Quốc sửa đổi lịch pháp, viết ra sách Khôn dư đồ thuyết và vẽ ra bản đồ thiên cầu và địa cầu mà đến nay người Trung Hoa vẫn theo. Đó là một người “kiến thức trác việt, lời bàn kỳ lạ, vượt hẳn xưa nay” (tr. 165).
- Tranh vẽ của người Hà Lan rất tinh tế, đẹp đẽ, “đến như Vương Ma Cật, Ngô Đạo Tử thời xưa chưa dễ đã hơn được. Có lẽ cái tinh hoa sắc sảo của họ là do trời phú chứ không phải nhờ ở học thuật Trung Hoa” (tr. 166).
- Đồ dùng của người Hà Lan đều tinh xảo, như đồng hồ, tàu chạy bằng hơi nước, máy xẻ gỗ bằng sức nước (Các loại máy móc này đều được miêu tả rất chi tiết về hình dáng, các bộ phận, cách vận hành).

Về vấn đề này, tưởng cũng cần nói thêm, theo lịch sử ghi lại, vào năm 1837, 1838, theo kiểu mẫu phương Tây, thợ công nhà nước đã chế tạo được máy cưa gỗ và xẻ gỗ bằng sức nước, máy hút nước tưới ruộng và còn có cả xe cứu hỏa. Đặc biệt là vào năm 1839, dựa trên các kiểu mẫu phương Tây, các đốc công Hoàng Văn Lịch, Vũ Huy Trinh cùng các thợ của ông đã đóng thành công chiếc tàu máy hơi nước đầu tiên, được vua Minh Mạng hết sức khen ngợi”[1]. Những thành tựu này tất nhiên có được qua quá trình tìm học, nghiên cứu, thử nghiệm lâu dài nhưng ý tưởng ban đầu hẳn không thể không khởi nguồn từ những quan sát, ghi chép của học giả họ Phan trong *Hải trình chỉ lược*.

2. Không trực tiếp khen ngợi những cái mới của phương Tây hơn của Trung Hoa nhưng tỏ ý cho thấy phương Tây cũng có những cái hay riêng, khác với Trung Hoa. Tuy không giống đạo “thánh hiền”, quan niệm của “thánh hiền”, nhưng nó có sự hữu lý, đáng để tâm xem xét:

- Phụ nữ ăn mặc đẹp, sang trọng và được quý trọng – “Mỗi khi đi ra ngoài, lúc lên xe thì chồng phải đỡ vợ lên trước. Khi đến chơi nhà, cười nói thân mật, không có thói phụ nữ phải lánh mặt trong buồng riêng” (tr. 167).
- Việc làm lịch khác người Trung Hoa, cho thấy trời tây “là một vũ trụ riêng”, “không thể lấy phép làm lịch của thánh vương ngày xưa để buộc họ phải theo được” (tr. 165).

3. Bên cạnh đó, có những ghi chép không kèm theo một ý kiến nhận định nào. Tuy nhiên, ở những đề mục có màu sắc trung tính này, sự ghi chép tỉ mỉ về những cách tổ chức công việc, hoạt động... cũng cho thấy được ít nhiều sự thán phục của người viết đối với những gì mình quan sát được.

Từ một góc tiếp cận khác, có thể thấy thái độ, tình cảm của tác giả *Hải trình chỉ lược* đối với những con người, chủ thể sống trên đảo Giang Lư Ba như sau:

Đối với người Đồ Bà, tức dân bản địa, tác giả mô tả họ “chất phác, nhu thuận” và dành cho họ nhiều thiện cảm. Lý do khá dễ hiểu, vì họ cũng là dân châu Á, một nước láng giềng, cùng người Việt có nhiều gần gũi về chủng tộc, văn hóa (“da mặt tuy đen nhưng trạng mạo cũng không khác người nước ta” (tr. 152)). Họ lại đang là dân bị trị của người phương Tây, một giống người hoàn toàn xa lạ.

Đối với người phương Tây, có hai sắc dân đang có mặt ở Giang Lư Ba. Thứ nhất là người Hồng Mao (người Anh), tác giả tỏ ra thiếu thiện cảm, nếu không muốn nói là ghét – “Người Hồng Mao thì tóc đỏ, râu xoắn, mũi to, mắt sâu (...) phần nhiều hung hãn, giáo quyết” (tr. 152). Thứ hai là người Hòa Lang (Hà Lan), tác giả tỏ ra có nhiều thiện cảm hơn qua sự khen ngợi tài năng và phẩm chất của họ thể hiện trong cách tổ chức xã hội, trong giao tiếp và trong sáng tạo kỹ thuật. Tựu trung lại, đối với người Tây dương nói chung, tuy cảm tình của tác giả có chỗ khác nhau nhưng có một điểm chung nhất quán là thán phục và khẳng định nhiều cái hay, cái mới đáng học hỏi ở họ.

Đối với người Hoa, mà *Hải trình chỉ lược* gọi là người Thanh, có một số điểm đáng chú ý:

Trước hết, tác phẩm dành riêng hẳn một số mục đề cập đến người Hoa – nơi họ tập trung sinh sống, những sinh hoạt, tập quán của họ..., vì theo sự quan sát của tác giả, người Hoa đến Giang Lư Ba rất đông, khoảng vài chục vạn, “có lẽ bằng nửa số dân Đồ Bà” (tr. 169).

Thứ đến, tác phẩm cho thấy sự quan tâm của Phan Huy Chú đối với việc người Hoa đã ứng xử như thế nào trước sự du nhập của văn minh, văn hóa phương Tây. Người phương Tây sang, đem đến cho Giang Lư Ba nhiều tiện nghi vật chất, làm cho thương nghiệp, tiền tệ phát triển, tạo điều kiện làm giàu cho những người có đầu óc kinh doanh. Người Hoa ở đây kinh doanh, buôn bán rất thành công và cũng ăn chơi, hưởng lạc hết mức (tr. 171). Tác giả đã chú ý thấy người Hoa có nhiều quán đình thờ phụng Đạo giáo, chỉ có một nơi thờ Chu Tử (Chu Hi) nhưng lại bỏ hoang phế, không ai viếng thăm. Thờ phụng thần tiên của Đạo giáo là cốt để cầu tài, cầu lộc. Còn thờ phụng Chu Tử là thể hiện sự tôn vinh Nho học và đạo lý thánh hiền. Hiện tượng này cho thấy sự quên lãng đối với việc trau dồi đạo đức, phẩm chất và óc thực dụng, chạy theo lợi ích vật chất của người Hoa đương thời – “thấy lợi quên nghĩa, tệ bạc đến thế, thật đáng than thở” (tr. 173). Với đối tượng này, không còn bất gặp sự đồng điệu, đồng cảm giữa những dân tộc “đồng văn” như xưa nay thường thấy mà nổi rõ lên sự thất vọng và coi thường của tác giả khi phê phán “số đông trong họ vui thích làm giàu mà không hoài niệm đến nước nhà” (tr. 169).

Mặc dù là một đệ tử của “đạo thánh hiền” và vẫn có thái độ kính trọng đối với tiên thánh như Khổng – Chu nhưng trong quá trình tiếp xúc, nơi tác giả *Hải trình chỉ lược* đã không tránh khỏi diễn ra một cuộc giao tranh văn hóa âm thầm, và đầu óc công bằng, khách quan của một nhà khoa học đã khiến ông bày tỏ thái độ thiện cảm đối với quan niệm bình đẳng của người phương Tây trong giao tiếp giữa người và người (không cách biệt địa vị giữa quan và dân), giữa nam và nữ (phụ nữ được xem trọng, có quyền tự do ngang với nam giới). Một cái mới văn hóa nữa cũng được Phan Huy Chú ghi nhận và khẳng định là sự coi trọng con người và quyền hưởng thụ cuộc sống của người phương Tây: họ làm việc một tuần thì nghỉ ngày cuối tuần và đây hoàn toàn là một ngày dành cho vui chơi, giải trí thoải mái với gia đình, bè bạn (“cứ bảy ngày một lần tụ tập nhau đi chơi ăn uống, gọi là “du yến”” (tr. 154)). Đây thực sự là những cái mới trong suy nghĩ mà nơi các nhà nho Việt Nam cho đến thế kỷ XIX hầu như hiếm thấy. Mãi đến thời Tự Đức, chúng ta mới lại bắt gặp cái nhìn cởi mở và thiện cảm của Cao Bá Quát dành cho người phụ nữ Tây Dương đang nung nấu với chồng mà ông nhìn thấy trên thuyền.

Tác giả *Hải trình chỉ lược* cũng khen ngợi sự phồn hoa của Giang Lư Ba – “Từ bến cảng trở lên, nhà ngói chen chúc tới vài mươi dặm. Hai bên đường thì nhà lầu đối nhau, hàng hóa la liệt. Dọc theo phố có sông thông với cảng, thuyền bè qua lại. Trên bộ xe ngựa như nước chảy. Kẻ mặc áo trắng như tuyết ngồi nệm hoa qua lại nhìn thấy hàng ngày trên đường. Đến như các phố Hòa Lang thì lại càng tân kỳ hoa lệ. Nhà thì bốn phía tường, tranh, kính

lung linh chói mắt. Đầy nhà các đồ vật quý giá sáng loáng. Nhà nào giàu sang thì có vườn đẹp, các thứ hoa và đá lạ, trông rất thanh thú.“ (tr. 160). Sự thịnh vượng này được lý giải từ những nguyên nhân: thương mại phát triển, khoa học kỹ thuật tiến bộ và cách tổ chức xã hội tốt. Những nhân tố này xét đến cùng bắt nguồn từ đầu óc, tầm nhìn, tài năng của những người lãnh đạo phương tây ở Giang Lư Ba. Cách tổ chức hành chính, kinh tế, thuế khóa, quân sự... của họ đều được Phan Huy Chú ghi chép tỉ mỉ và phần chắc là sau chuyến công cán, những ghi chép, tường trình này đã được dâng lên để vua ngự lãm. Minh Mạng là một ông vua thông minh và quyết đoán. Nhà vua đã mạnh dạn cải cách về nhiều lĩnh vực để đưa xã hội phát triển đi lên, nhưng mặt khác lại cũng tỏ ra thành kiến và có chấp trong nhiều việc, đặc biệt là không muốn có quan hệ ngoại giao thương mại với người phương Tây, thi hành chính sách “bế quan tỏa cảng” và cấm đạo nghiêm ngặt. Chính điều này đã làm cho đất nước Việt Nam không có được sự giao tiếp bình thường và tích cực đáng lẽ phải có trong xu thế chung của thời đại và dần trở thành một ốc đảo với nền kinh tế nông nghiệp lạc hậu, trì trệ. Và những điều mới mẻ về các phương diện xã hội mà tác giả *Hải trình chí lược* đã tâm huyết ghi lại cuối cùng trở thành vô nghĩa.

Chọn thể *chí* có phần khô khan, giá trị văn chương của *Hải trình chí lược* chắc hẳn không thể sánh bằng *Thượng kinh ký sự* hay *Vũ trung tùy bút*, nhưng điều này không phải là chủ đích của tác giả. Đặc trưng và chức năng thể loại của tác phẩm đã tỏ rõ ưu thế riêng và là cách lựa chọn phù hợp nhất để giúp tác giả ghi lại một cách khách quan, thuyết phục những gì là hoàn toàn mới đáng để suy nghĩ, học hỏi và vận dụng cho việc canh tân đất nước. Tuy không có một lời bình luận ngoại đề nhưng bản thân tác phẩm đã nói hộ một cách sâu sắc những mong muốn và tấm lòng của học giả họ Phan.

Đ.T.T.V